Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7419.80.90

Mã HS	7419.80.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng đồng / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 14:49:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74198090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12124
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12124
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12124
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12124
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11473
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11416
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11416
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11416
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11416
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11416
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11416
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11468
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11468

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11468
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11468
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11468
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11468
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11469
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11469
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11469
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11469
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11469
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11469
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11472
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11422
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11428
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11428
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11428
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11428
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11428
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11428
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11461
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11461
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11461
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11461
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11461
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11461
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11506
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11506

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11506
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11506
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11506
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11506
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11491
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11491
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11491
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11491
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11491
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11491
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D11491
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E11491
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F11491
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11491
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11491
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11491
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11508
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11508
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11508
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11508
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11508
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11508
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11507
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11507
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11507
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11507

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11507
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11507
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11454
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11454
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11454
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11454
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11454
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11454
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11454
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11491
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11491
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11491
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11491
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11491
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11491
RCEP B	2022	2022	0	B!D11491
RCEP B	2023	2023	0	B!E11491
RCEP B	2024	2024	0	B!F11491
RCEP B	2025	2025	0	B!G11491
RCEP B	2026	2026	0	B!H11491
RCEP B	2027	2027	0	B!I11491
RCEP C	2022	2022	0	C!D11491
RCEP C	2023	2023	0	C!E11491
RCEP C	2024	2024	0	C!F11491
RCEP C	2025	2025	0	C!G11491
RCEP C	2026	2026	0	C!H11491

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11491
RCEP D	2022	2022	0	D!D11490
RCEP D	2023	2023	0	D!E11490
RCEP D	2024	2024	0	D!F11490
RCEP D	2025	2025	0	D!G11490
RCEP D	2026	2026	0	D!H11490
RCEP D	2027	2027	0	D!I11490
RCEP E	2022	2022	0	E!D11494
RCEP E	2023	2023	0	E!E11494
RCEP E	2024	2024	0	E!F11494
RCEP E	2025	2025	0	E!G11494
RCEP E	2026	2026	0	E!H11494
RCEP E	2027	2027	0	E!I11494
RCEP F	2022	2022	0	F!D11491
RCEP F	2023	2023	0	F!E11491
RCEP F	2024	2024	0	F!F11491
RCEP F	2025	2025	0	F!G11491
RCEP F	2026	2026	0	F!H11491
RCEP F	2027	2027	0	F!I11491
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F10640
VIFTA	2025	2025	4	VI!G10640
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H10640
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10640

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7419.80 có 10 dòng thuế; dòng 7419.80.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7419.80.10 Xích và các bộ phận của xích; 7419.80.21 Đai liền cho máy móc; 7419.80.29 Loại khác; 7419.80.30 Lò xo; 7419.80.40 Hộp đựng thuốc lá điếu; 7419.80.50 Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7419.80.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7419.80.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7419.80.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7419.80.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12124), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.